

**Phụ lục:**  
**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ, KHÔNG THƯỜNG XUYÊN NĂM 2021**  
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đvt: đồng

TT	Nội dung	Quyết định giao dự toán của UBND tỉnh	Loại - Khoản	Tính chất nguồn	Mã CTMT	Dự toán KP đã giao (không bao gồm tiết kiệm chi 10% Ngân sách QLTT tạo nguồn CCTL)	Dự toán KP điều chỉnh trong năm	Dự toán KP còn được sử dụng	Dự toán KP đã sử dụng	Dự toán kinh phí điều chỉnh giảm đợt này	Dự toán kinh phí sau điều chỉnh	Nguyên nhân, lý do điều chỉnh
A	B	C	D	E	F	1	2	3=1-2	4	7=5-6	8=3-7	G
<b>A</b>	<b>NGUỒN KINH PHÍ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>					<b>8.429.330.000</b>	<b>1.647.918.802</b>	<b>6.781.411.198</b>	<b>5.887.164.603</b>	<b>894.246.595</b>	<b>5.887.164.603</b>	
<b>I</b>	<b>Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT</b>					<b>555.330.000</b>	<b>244.285.000</b>	<b>311.045.000</b>	<b>5.060.000</b>	<b>305.985.000</b>	<b>5.060.000</b>	
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>					<b>180.000.000</b>	<b>120.000.000</b>	<b>60.000.000</b>	<b>0</b>	<b>60.000.000</b>	<b>0</b>	
	Kinh phí chi đoàn vào	5050/QĐ-UBND ngày 10/12/2020	340-341	12		180.000.000	120.000.000	60.000.000	0	60.000.000	0	Hết nhiệm vụ chi
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>					<b>321.330.000</b>	<b>84.285.000</b>	<b>237.045.000</b>	<b>330.000</b>	<b>236.715.000</b>	<b>330.000</b>	
	Kinh phí thực hiện các bước sơ tuyển và tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện gói thầu quản lý khai thác yếm sào tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021-2030	4169/QĐ-UBND ngày 08/10/2020	280-284	12		321.330.000	84.285.000	237.045.000	330.000	236.715.000	330.000	Hết nhiệm vụ chi
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp đào tạo</b>					<b>54.000.000</b>	<b>40.000.000</b>	<b>14.000.000</b>	<b>4.730.000</b>	<b>9.270.000</b>	<b>4.730.000</b>	
	Kinh phí tập huấn nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành	5050/QĐ-UBND ngày 10/12/2020	070-085	12		54.000.000	40.000.000	14.000.000	4.730.000	9.270.000	4.730.000	Hết nhiệm vụ chi
<b>II</b>	<b>Chi cục Thủy sản</b>					<b>1.466.000.000</b>	<b>77.120.000</b>	<b>1.388.880.000</b>	<b>1.259.740.590</b>	<b>129.139.410</b>	<b>1.259.740.590</b>	
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>					<b>110.000.000</b>	<b>28.000.000</b>	<b>82.000.000</b>	<b>25.266.500</b>	<b>56.733.500</b>	<b>25.266.500</b>	
1.1	Bồi dưỡng thanh tra chuyên ngành theo QĐ 12/2014/QĐ-TTg	5050/QĐ-UBND ngày 10/12/2020	340-341	12		20.000.000	19.000.000	1.000.000	240.000	760.000	240.000	Hết nhiệm vụ chi
1.2	KP phục vụ xử phạt VPHC theo Thông tư 153/2013/TT-BTC	5050/QĐ-UBND ngày 10/12/2020	340-341	12		90.000.000	9.000.000	81.000.000	25.026.500	55.973.500	25.026.500	Hết nhiệm vụ chi
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>					<b>1.356.000.000</b>	<b>49.120.000</b>	<b>1.306.880.000</b>	<b>1.234.474.090</b>	<b>72.405.910</b>	<b>1.234.474.090</b>	
2.1	Kinh phí thực hiện đề án tăng cường năng lực QLCL an toàn thực phẩm nông lâm sản và thủy sản tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020	5050/QĐ-UBND ngày 10/12/2020	280-284	12		114.000.000	49.120.000	64.880.000	63.904.000	976.000	63.904.000	Hết nhiệm vụ chi
2.2	Kinh phí triển khai đề án chống khai thác IUU và thực thi Luật thủy sản	5050/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	280-284	12		1.242.000.000	0	1.242.000.000	1.170.570.090	71.429.910	1.170.570.090	Hết nhiệm vụ chi
<b>III</b>	<b>Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và thủy sản</b>					<b>495.000.000</b>	<b>19.290.000</b>	<b>475.710.000</b>	<b>464.330.915</b>	<b>11.379.085</b>	<b>464.330.915</b>	
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>					<b>495.000.000</b>	<b>19.290.000</b>	<b>475.710.000</b>	<b>464.330.915</b>	<b>11.379.085</b>	<b>464.330.915</b>	
	Kinh phí thực hiện đề án tăng cường năng lực QLCL an toàn thực phẩm nông lâm sản và thủy sản tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020	5050/QĐ-UBND ngày 10/12/2020	280-284	12		495.000.000	19.290.000	475.710.000	464.330.915	11.379.085	464.330.915	Hết nhiệm vụ chi
<b>IV</b>	<b>Chi cục Chăn nuôi và Thú y</b>					<b>800.000.000</b>	<b>0</b>	<b>800.000.000</b>	<b>607.579.000</b>	<b>192.421.000</b>	<b>607.579.000</b>	
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>					<b>800.000.000</b>	<b>0</b>	<b>800.000.000</b>	<b>607.579.000</b>	<b>192.421.000</b>	<b>607.579.000</b>	
	Tiền công tiêm phòng 3 huyện miền núi	5050/QĐ-UBND ngày 10/12/2020	280-281	12		800.000.000	0	800.000.000	607.579.000	192.421.000	607.579.000	
<b>V</b>	<b>Trung tâm Khuyến nông</b>					<b>5.023.000.000</b>	<b>1.298.223.802</b>	<b>3.724.776.198</b>	<b>3.550.454.098</b>	<b>174.322.100</b>	<b>3.550.454.098</b>	
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>					<b>5.023.000.000</b>	<b>1.298.223.802</b>	<b>3.724.776.198</b>	<b>3.550.454.098</b>	<b>174.322.100</b>	<b>3.550.454.098</b>	
	Chương trình Khuyến nông- khuyến ngư	5050/QĐ-UBND ngày 10/12/2020	280-281	12		4.320.000.000	1.029.762.500	3.290.237.500	3.124.449.000	165.788.500	3.124.449.000	
	Nghiệp vụ quản lý rừng sinh thái + Khảo nghiệm giống cây trồng	5050/QĐ-UBND ngày 10/12/2020	280-281	12		283.000.000	1.261.302	281.738.698	277.207.098	4.531.600	277.207.098	Hết nhiệm vụ chi
	Kinh phí triển khai cánh đồng lớn , cánh đồng mẫu lớn	5050/QĐ-UBND ngày 10/12/2020	280-281	12		420.000.000	267.200.000	152.800.000	148.798.000	4.002.000	148.798.000	

TT	Nội dung	Quyết định giao dự toán của UBND tỉnh	Loại - Khoản	Tính chất nguồn	Mã CTMT	Dự toán KP đã giao (không bao gồm tiết kiệm chi 10% Ngân sách QLTT tạo nguồn CCTL)	Dự toán KP điều chỉnh trong năm	Dự toán KP còn được sử dụng	Dự toán KP đã sử dụng	Dự toán kinh phí điều chỉnh giảm đợt này	Dự toán kinh phí sau điều chỉnh	Nguyên nhân, lý do điều chỉnh
A	B	C	D	E	F	1	2	3=1-2	4	7=5-6	8=3-7	G
<b>VI</b>	<b>Trung tâm Giống Nông nghiệp</b>					<b>90.000.000</b>	<b>9.000.000</b>	<b>81.000.000</b>	<b>0</b>	<b>81.000.000</b>	<b>0</b>	
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>					<b>90.000.000</b>	<b>9.000.000</b>	<b>81.000.000</b>	<b>0</b>	<b>81.000.000</b>	<b>0</b>	
	Kinh phí tổ chức thực hiện các chương trình đề án, dự án phát triển chăn nuôi	5050/QĐ-UBND ngày 10/12/2020	280-281	12		90.000.000	9.000.000	81.000.000	0	81.000.000	0	Hết nhiệm vụ chi
<b>B</b>	<b>NGUỒN KINH PHÍ TRUNG ƯƠNG</b>					<b>184.000.000</b>	<b>51.285.000</b>	<b>132.715.000</b>	<b>132.250.000</b>	<b>465.000</b>	<b>132.250.000</b>	
<b>I</b>	<b>Trung tâm Nước sạch và VSMT Nông thôn</b>					<b>184.000.000</b>	<b>51.285.000</b>	<b>132.715.000</b>	<b>132.250.000</b>	<b>465.000</b>	<b>132.250.000</b>	
	* Kinh phí Chương trình MTQG XDNTM					184.000.000	51.285.000	132.715.000	132.250.000	465.000	132.250.000	
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>					<b>184.000.000</b>	<b>51.285.000</b>	<b>132.715.000</b>	<b>132.250.000</b>	<b>465.000</b>	<b>132.250.000</b>	
	Hỗ trợ thực hiện công tác Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (Loại 280-khoản 283; Mã CTMT: 0402)	3587/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	280-283	12	00402	184.000.000	51.285.000	132.715.000	132.250.000	465.000	132.250.000	Hết nhiệm vụ chi
<b>TỔNG CỘNG (A+B):</b>						<b>8.613.330.000</b>	<b>1.699.203.802</b>	<b>6.914.126.198</b>	<b>6.019.414.603</b>	<b>894.711.595</b>	<b>6.019.414.603</b>	
<i>Trong đó:</i>												
<b>1- Nguồn kinh phí địa phương:</b>						<b>8.429.330.000</b>	<b>1.647.918.802</b>	<b>6.781.411.198</b>	<b>5.887.164.603</b>	<b>894.246.595</b>	<b>5.887.164.603</b>	
	a) Nguồn hành chính:		340		341	290.000.000	148.000.000	142.000.000	25.266.500	116.733.500	25.266.500	
	b) Nguồn sự nghiệp kinh tế:		280			8.085.330.000	1.459.918.802	6.625.411.198	5.857.168.103	768.243.095	5.857.168.103	
	c) Nguồn sự nghiệp đào tạo:		070		085	54.000.000	40.000.000	14.000.000	4.730.000	9.270.000	4.730.000	
<b>2- Nguồn kinh phí Trung ương:</b>						<b>184.000.000</b>	<b>51.285.000</b>	<b>132.715.000</b>	<b>132.250.000</b>	<b>465.000</b>	<b>132.250.000</b>	
	b) Nguồn sự nghiệp kinh tế:		280		00402	184.000.000	51.285.000	132.715.000	132.250.000	465.000	132.250.000	
						<b>8.613.330.000</b>	<b>1.699.203.802</b>	<b>6.914.126.198</b>	<b>6.019.414.603</b>	<b>894.711.595</b>	<b>6.019.414.603</b>	